

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và  
phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum năm 2018 với các chỉ tiêu sau (*Phụ lục 01, 02 kèm theo*):

1. Dự toán thu ngân sách 2018

- |  |                      |
|--|----------------------|
| - Dự toán thu NSNN trên địa bàn:         | 2.171.000 triệu đồng |
| - Dự toán thu ngân sách địa phương:      | 6.781.211 triệu đồng |
| - Dự toán ghi thu quản lý qua ngân sách: | 20.000 triệu đồng    |

2. Dự toán chi ngân sách 2018

- |  |                      |
|--|----------------------|
| a) Dự toán chi ngân sách địa phương quản lý: | 6.769.911 triệu đồng |
|--|----------------------|

*Bao gồm:*

- |   |                      |
|---|----------------------|
| - Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: | 4.803.069 triệu đồng |
|---|----------------------|

*Trong đó:* Chi đầu tư phát triển 740.920 triệu đồng, chi thường xuyên 3.949.511 triệu đồng, chi trả nợ lãi vay 400 triệu đồng, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng, chi từ nguồn tăng thu dự toán 14.500 triệu đồng (*gồm: 50% tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương 7.500 triệu đồng, chi tăng cường hạ tầng khu kinh tế của khẩu Bờ Y 7.000 triệu đồng*), dự phòng 96.738 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác 1.966.842 triệu đồng. Đối với các dự án, công trình chưa đủ điều kiện phân bổ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

b) Dự toán ghi chi quản lý qua ngân sách: 20.000 triệu đồng.

3. Bội thu ngân sách địa phương để tạo nguồn chi trả nợ vay (gốc): 11.300 triệu đồng (*ngân sách cấp tỉnh thực hiện*).

#### **Điều 2.** Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018

1. Dự toán chi cân đối ngân sách tỉnh: 2.225.697 triệu đồng.

a) Dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 2.044.477 triệu đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển 460.621 triệu đồng; chi thường xuyên 1.522.778 triệu đồng; chi trả nợ lãi vay 400 triệu đồng; chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng; chi từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương 14.500 triệu đồng; dự phòng 45.178 triệu đồng.

b) Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp huyện: 181.220 triệu đồng, trong đó: Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển 148.429 triệu đồng; nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp 32.791 triệu đồng.

2. Bội thu ngân sách địa phương để tạo nguồn chi trả nợ vay (gốc): 11.300 triệu đồng (*ngân sách cấp tỉnh thực hiện*).

3. Dự toán ghi chi quản lý qua ngân sách: 20.000 triệu đồng.

*(Phụ lục số 03 kèm theo)*

**Điều 3.** Bổ sung mục tiêu nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố 2.052.096 triệu đồng, bao gồm:

1. Bổ sung cân đối ngân sách: 1.870.876 triệu đồng.

2. Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp: 181.220 triệu đồng.

*(Phụ lục số 04 kèm theo)*

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017/.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tài chính (*Vụ Pháp chế*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Lưu: VT, CTHĐ. *Duy*

**CHỦ TỊCH****Nguyễn Văn Hùng**



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Trung ương giao	Địa phương giao
<b>A</b>	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)</b>	<b>2.079.000</b>	<b>2.171.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)</b>	<b>1.827.000</b>	<b>1.919.000</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý</b>	<b>652.000</b>	<b>667.000</b>
1.1	Thuế giá trị gia tăng	322.000	321.900
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000
1.3	Thuế tài nguyên	320.000	335.100
•	Thuế Tài nguyên nước	-	335.000
•	Thuế tài nguyên khác	-	100
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý</b>	<b>28.000</b>	<b>28.000</b>
2.1	Thuế giá trị gia tăng	17.200	17.200
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.800	7.800
2.3	Thuế tài nguyên	3.000	3.000
•	Thuế tài nguyên rừng	-	580
•	Thuế tài nguyên khác	-	2.420
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>
3.1	Thuế giá trị gia tăng	6.000	5.700
3.2	Thuế thu nhập DN	5.000	5.300
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>523.000</b>	<b>523.000</b>
4.1	Thuế giá trị gia tăng	431.300	416.300
4.2	Thuế thu nhập DN	24.000	24.000
4.3	Thuế TTDB hàng nội địa	1.700	1.700
4.4	Thuế tài nguyên	66.000	81.000
•	Thuế Tài nguyên nước	-	70.985
•	Thuế tài nguyên khác	-	10.015
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>500</b>	<b>500</b>
<b>7</b>	<b>Thuế SD đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>80.500</b>	<b>80.500</b>
<b>9</b>	<b>Thu thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>172.000</b>	<b>172.000</b>
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	108.000	108.000
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	64.000	64.000
<b>10</b>	<b>Thu phí và lệ phí</b>	<b>45.000</b>	<b>52.000</b>
10.1	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện thu	4.000	4.000
10.2	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu	41.000	48.000
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	5.500	7.500
-	Lệ phí môn bài	6.800	6.800
-	Phí lệ phí khác	28.700	33.700
-	Tr đó Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (1)	-	7.000
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>110.000</b>	<b>180.000</b>
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh (2)	-	112.100
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	-	67.900
<b>12</b>	<b>Thu cho thuê mặt đất mặt nước</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>
<b>13</b>	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>200</b>	<b>200</b>
<b>14</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>
-	Trong đó thu khác ngân sách trung ương	23.000	23.000
14.1	Phạt vi phạm hành chính	-	29.245
a	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực giao thông	-	16.345

STT	Nội dung	Trung ương giao	Địa phương giao
-	Do cơ quan trung ương thu	15.000	15.000
-	Do cơ quan địa phương thu	-	1.345
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	-	12.900
-	Do cơ quan trung ương thu	8.000	8.000
-	Do cơ quan địa phương thu	-	4.900
14.2	Các khoản thu khác còn lại	-	20.755
15	<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>
-	Thu từ các mỏ do địa phương cấp	8.000	8.000
16	<b>Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã</b>	<b>3.100</b>	<b>3.100</b>
17	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn nhà nước</b>	<b>700</b>	<b>700</b>
18	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>66.000</b>	<b>66.000</b>
II	<b>Thu hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>252.000</b>	<b>252.000</b>
1	<b>Thuế xuất nhập khẩu</b>	<b>105.000</b>	<b>105.000</b>
	Thuế xuất khẩu	4.000	4.000
	Thuế nhập khẩu	101.000	101.000
2	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>147.000</b>	<b>147.000</b>
B	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>6.689.211</b>	<b>6.781.211</b>
1	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>4.722.369</b>	<b>4.814.369</b>
	Trong đó: Bỏ trí chi cân đối ngân sách địa phương	4.711.069	4.803.069
	Bội thu ngân sách địa phương (3)	11.300	11.300
1	<b>Thu cố định và điều tiết</b>	<b>1.692.000</b>	<b>1.784.000</b>
2	<b>Thu bổ sung cân đối</b>	<b>3.030.369</b>	<b>3.030.369</b>
2.1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	2.999.996	2.999.996
2.2	Thu bổ sung thực hiện tiền lương tăng thêm (4)	30.383	30.383
II	<b>Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác</b>	<b>1.966.842</b>	<b>1.966.842</b>
1	02 chương trình Mục tiêu quốc gia	385.707	385.707
2	Đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	358.110	358.110
3	Đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	904.378	904.378
4	<b>Nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu</b>	<b>318.647</b>	<b>318.647</b>
-	Vốn ngoài nước	88.300	88.300
-	Vốn trong nước	230.347	230.347
C	<b>Ghi thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>20.000</b>
	Ghi thu viện trợ (5)	-	20.000

Ghi chú:

- (1) Bỏ trí chi theo số thu thực tế thực hiện theo TT 250/2016/TT BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.
- (2) Tạm giao; ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng theo số thu thực tế dự án khai thác quỹ đất được UBND tỉnh phê duyệt
- (3) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc
- (4) Số bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương
- (5) Dự toán thu viện trợ ngân sách tỉnh; phần ngân sách huyện (nếu có) do HĐND huyện giao, báo cáo về Sở Tài chính tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh, Bộ Tài chính.

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2018	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2018
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)	6.677.911	6.769.911
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	4.711.069	4.803.069
1	Chi đầu tư phát triển (1)	670.920	740.920
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	494.920	494.920
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	110.000	180.000
	Trong đó:		
-	Đầu tư dự án Nam Đak Bia	-	112.100
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất	-	6.790
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất	-	6.790
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	66.000	66.000
2	Chi thường xuyên (2)	3.944.299	3.949.511
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.784.689	1.784.689
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	14.586	14.586
2.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	69.964	73.042
2.4	Chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp khác	2.075.060	2.077.194
3	Chi trả nợ lãi	400	400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	94.450	96.738
	Tỷ lệ dự phòng trên chi cân đối NS (%)	-	2,01
6	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	-	14.500
6.1	50% tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương	-	7.500
6.2	Chi đầu tư hạ tầng Khu kinh tế địa phương giao tăng thu phí kết cấu hạ tầng	-	7.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	1.966.842	1.966.842
1	Chi thực hiện 02 chương trình Mục tiêu quốc gia	385.707	385.707
	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	127.100	127.100
	CT MTQG giảm nghèo bền vững	258.607	258.607
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	358.110	358.110



STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2018	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2018
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	904.378	904.378
4	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	318.647	318.647
-	Vốn ngoài nước	88.300	88.300
-	Vốn trong nước	230.347	230.347
B	Bội thu ngân sách địa phương để tạo nguồn chi trả nợ gốc (3)	11.300	11.300
C	Tổng số vay trong năm (4)	27.200	27.200
	Vay để trả nợ gốc	27.200	27.200
D	Ghi chi quản lý qua ngân sách	-	20.000
	Viện trợ	-	20.000

Ghi chú:

(1) Đã giảm chi tương ứng số bội thu ngân sách địa phương để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN

(2) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là mức chi tối thiểu; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, HDND huyện căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn, tình hình thực tế địa phương quyết định cho phù hợp

(3) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc

(4) Là mức tối đa được vay trong năm

**DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018	Trong đó	
			Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
A	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	2.225.697	2.044.477	181.220
I	Chi đầu tư phát triển	609.050	460.621	148.429
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	417.370	291.453	125.917
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	125.680	124.475	1.205
2.1	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	112.100	112.100	
	<i>Trở lại: chi từ dự án khai thác quỹ đất (1)</i>	112.100	112.100	
2.2	Bổ sung quỹ phát triển đất	6.790	6.790	
2.3	Chi SN quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất	6.790	5.585	1.205
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	66.000	44.693	21.307
II	Chi thường xuyên	1.555.569	1.522.778	32.791
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	380.268	377.818	2.450
	Trong đó Chi BC tăng thêm, đối ứng CTMT, sắp xếp các trường ĐT, khác	37.663	37.663	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.086	13.086	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.012	4.012	3.000
4	Chi thường xuyên khác	1.155.203	1.127.862	27.341
4.1	Chi sự nghiệp kinh tế		173.594	
4.2	Chi sự nghiệp y tế		483.951	
4.3	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin		34.550	
4.4	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao		11.002	
4.5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		11.396	
4.6	Chi đảm bảo xã hội		32.700	
4.7	Chi quản lý hành chính		301.942	
4.8	Chi quốc phòng, an ninh		45.958	-
4.9	Chi khác ngân sách		22.744	
4.10	Chi thường xuyên khác		10.025	
III	Chi trả nợ lãi	400	400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	
V	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao (2)	14.500	14.500	-
-	50% tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương	7.500	7.500	



STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018	Trong đó	
			Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
-	Chi tăng cường hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y	7.000	7.000	
VI	Dự phòng ngân sách	45.178	45.178	
B	Bội thu ngân sách địa phương để tạo nguồn chi trả nợ gốc	11.300	11.300	
C	Ghi chi quản lý qua ngân sách	20.000	20.000	-
	Viện trợ	20.000	20.000	

Ghi chú: (1) Tạm giao; trong năm ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng theo dự án khai thác quỹ đất được UBND tỉnh phê duyệt

(2) Bổ tri theo số thu thực tế

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2018	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đắk Hà	Đắk Tô	Ngọc Hồi	Đắk Glei	Sa Thầy	l'ah Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
<b>A</b>	<b>Dự toán chi ngân sách huyện quản lý (I+II)</b>	<b>2.758.592</b>	<b>586.678</b>	<b>311.250</b>	<b>243.155</b>	<b>265.505</b>	<b>288.938</b>	<b>264.095</b>	<b>92.724</b>	<b>191.210</b>	<b>255.743</b>	<b>259.294</b>
I	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	2.577.372	547.931	299.672	232.779	244.863	266.577	251.158	73.947	178.344	239.098	243.003
	Trong đó chi cân đối ngân sách huyện tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp tỉnh cho huyện	2.577.372	547.931	299.672	232.779	244.863	266.577	251.158	73.947	178.344	239.098	243.003
1	Chi đầu tư phát triển (1)	131.870	43.840	9.110	8.240	14.490	8.990	8.280	9.480	5.720	14.930	8.790
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	77.550	15.840	6.710	7.040	6.490	8.030	7.480	5.720	5.720	6.930	7.590
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	54.320	28.000	2.400	1.200	8.000	960	800	3.760	-	8.000	1.200
2	Chi thường xuyên (2)	2.393.942	493.111	284.562	219.889	225.473	252.247	237.858	62.967	169.064	219.388	229.363
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.426.848	290.780	186.278	141.852	137.811	152.744	144.617	26.485	99.445	117.298	139.538
2.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.500	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
2.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	66.030	50.160	3.556	2.291	2.769	1.812	2.007	285	1.024	1.108	1.019
2.4	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	928.762	163.501	95.029	76.939	98.525	105.041	90.680	40.653	68.906	100.832	88.656
2.5	Điều chỉnh kinh phí tiền lương tăng (+) giảm (-) theo Quyết định 582/QĐ-TTg, ngày 28/4/2017	(29.198)	(1.480)	(450)	(1.343)	(13.782)	(7.500)	404	(4.586)	(461)	-	-
3	Dự phòng ngân sách	51.560	10.980	6.000	4.650	4.900	5.340	5.020	1.480	3.560	4.780	4.850
	Tỷ lệ dự phòng / chi CEWS huyện (%)	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	181.220	38.747	11.578	10.376	20.642	22.361	12.937	18.777	12.866	16.645	16.291
B	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố	2.052.096	272.867	253.146	172.367	215.030	274.448	211.446	73.674	166.119	191.800	221.199
I	Bổ sung cân đối ngân sách	1.870.876	234.120	241.568	161.991	194.388	252.087	198.509	54.897	153.253	175.155	204.908
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	181.220	38.747	11.578	10.376	20.642	22.361	12.937	18.777	12.866	16.645	16.291
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	148.429	32.674	9.395	8.581	19.662	16.581	10.486	17.093	9.429	14.080	10.448

STT	Nội dung chi	Dự toán 2018	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đắk Hà	Đắk Tô	Ngọc Hồi	Đắk Glei	Sa Thầy	l'H Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
<b>1.1</b>	<b>Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước</b>	<b>125.917</b>	<b>29.400</b>	<b>6.790</b>	<b>6.000</b>	<b>18.437</b>	<b>13.190</b>	<b>8.000</b>	<b>16.600</b>	<b>6.870</b>	<b>12.530</b>	<b>8.100</b>
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	30.000	20.000	-	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-
-	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	13.000	-	-	-	5.000	3.000	2.000	3.000	-	-	-
-	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (đồng góp thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới)	15.317	3.400	790	-	2.437	4.190	-	-	870	1.530	2.100
-	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (3)	67.600	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	13.600	6.000	6.000	6.000
<b>1.2</b>	<b>Nguồn thu tiền sử dụng đất chi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016-2020 và kế hoạch SD đất 2018</b>	<b>1.205</b>	<b>274</b>	<b>130</b>	<b>111</b>	<b>115</b>	<b>111</b>	<b>116</b>	<b>143</b>	<b>107</b>	<b>-</b>	<b>98</b>
<b>1.3</b>	<b>Nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>21.307</b>	<b>3.000</b>	<b>2.475</b>	<b>2.470</b>	<b>1.110</b>	<b>3.280</b>	<b>2.370</b>	<b>350</b>	<b>2.452</b>	<b>1.550</b>	<b>2.250</b>
-	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (đồng góp thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới)	17.307	3.000	1.475	2.470	1.110	2.280	1.370	350	1.452	1.550	2.250
-	Phân cấp đầu tư nhà Văn hóa, thể thao huyện	4.000	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	1.000	-	-
<b>2</b>	<b>Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>32.791</b>	<b>6.073</b>	<b>2.183</b>	<b>1.795</b>	<b>980</b>	<b>5.780</b>	<b>2.451</b>	<b>1.684</b>	<b>3.437</b>	<b>2.565</b>	<b>5.843</b>

Ghi chú: (1) Đã bao gồm chi trả nợ lãi, phí và các chi phí khác phát sinh từ các khoản vay của chính quyền địa phương

(2) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là mức chi tối thiểu; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, HDND huyện căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn, tình hình thực tế địa phương quyết định cho phù hợp. Chi thường xuyên bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương 2018. Căn cứ mức tiết kiệm Bộ Tài chính giao, UBND tỉnh phân bổ kinh phí tiết kiệm cho các đơn vị khối tỉnh và huyện, thành phố.

(3) Huyện l'HDrai đã bao gồm 7.600 triệu đồng hỗ trợ để làm đường giao thông và đường điện vào thôn 1 xã Ia Tơ; Thu hồi ứng trước của huyện Kon Plong 3.569 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1217/UBND-KT, ngày 7/6/2016 của UBND tỉnh